

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTX)

CTCP Vận tải đa phương thức Vietranstimex

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần 2024
185
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0 38.1%

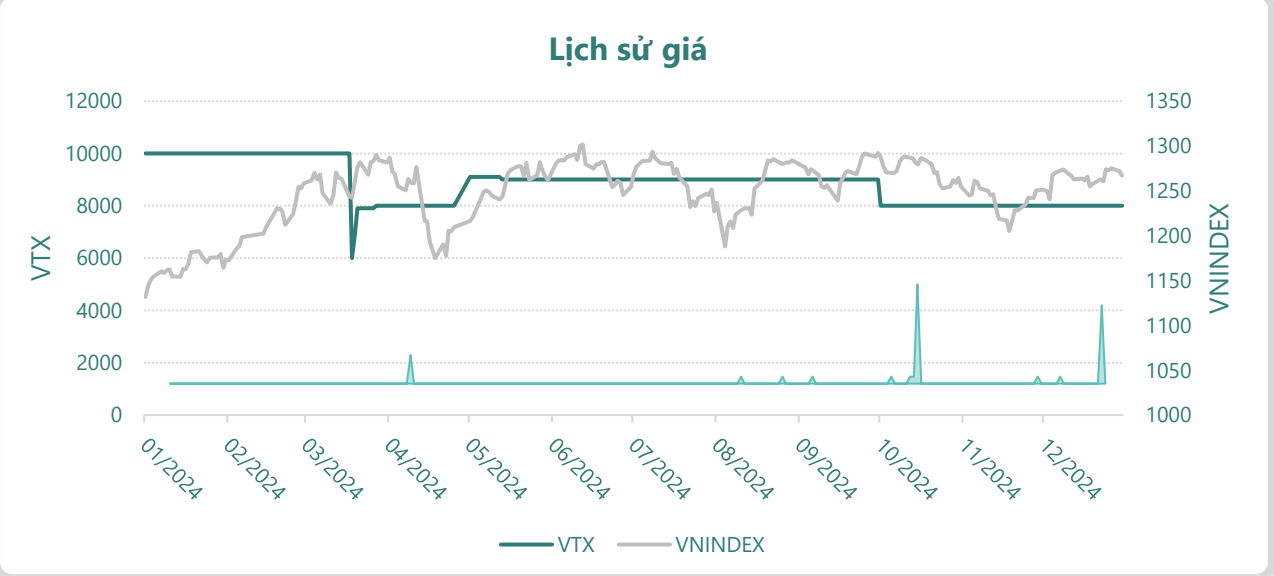
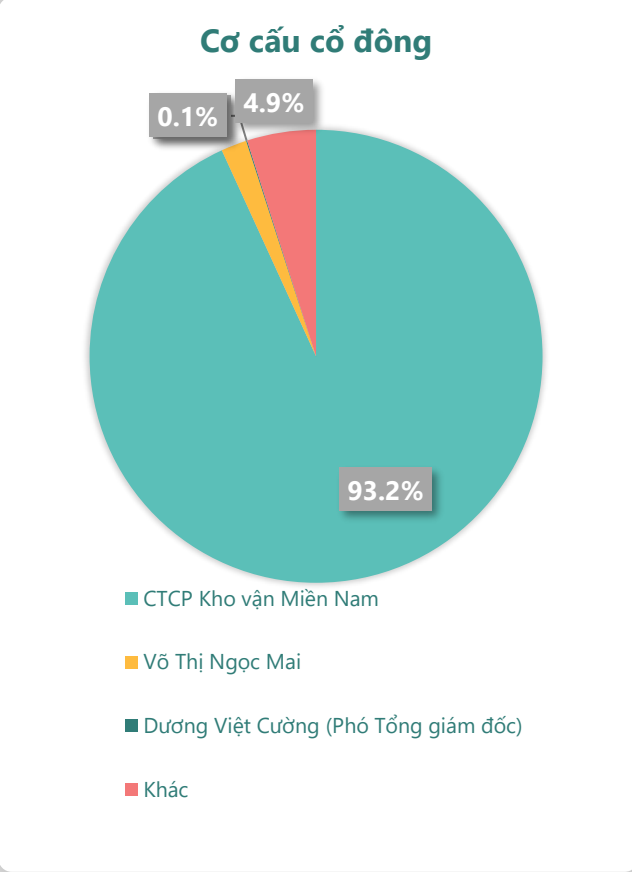
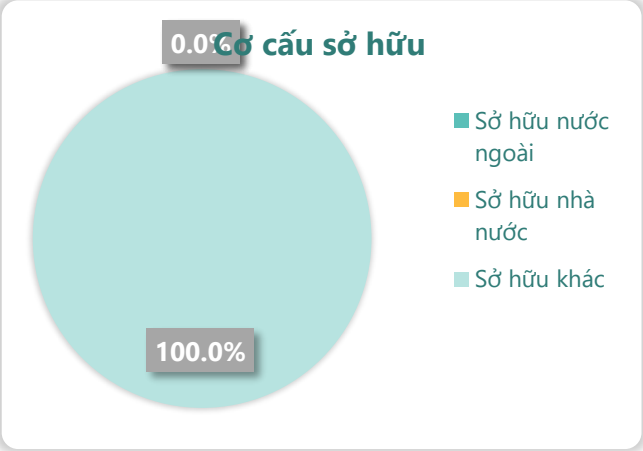
LN thuần 2024
-96.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.8 19.0%

LN sau thuế 2024
-105
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0 -34.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-53.1%
YoY: +/-▼ 19.0%

ROE 2024
-76.2%
YoY: +/-▼ 42.1%

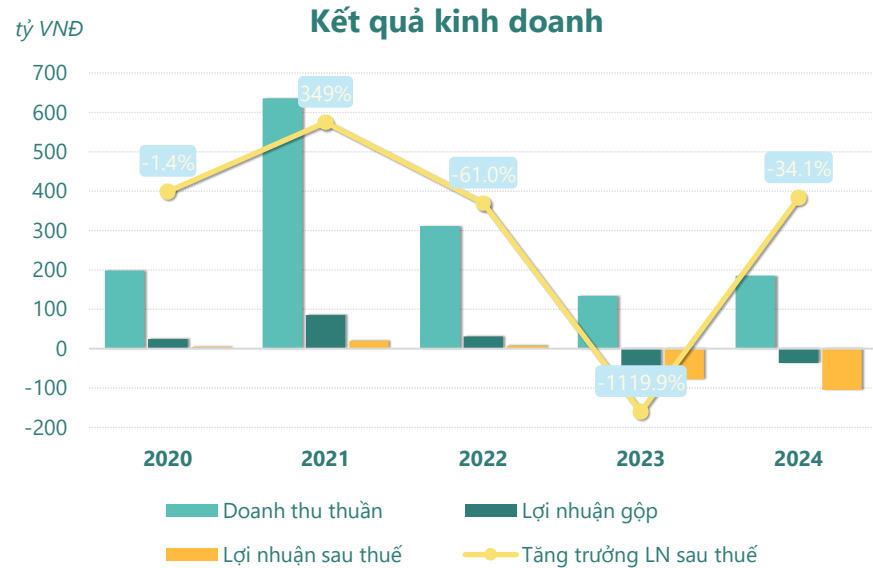
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
Số lượng CPLH (CP)	20,972,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.00)
EPS	-4,984
P/E	-1.6



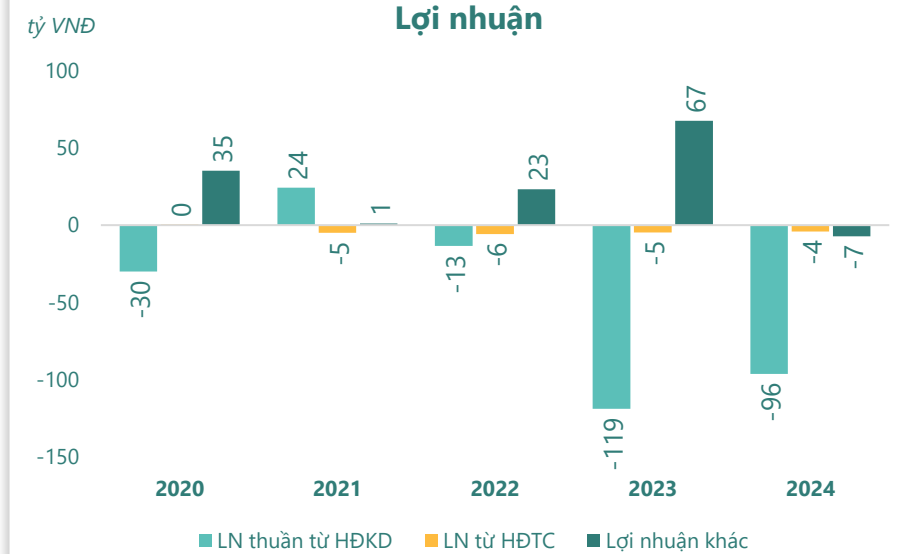
Kết quả kinh doanh **VTX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.1%** đạt **184.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.1%** chỉ còn **-104.7** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -76.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

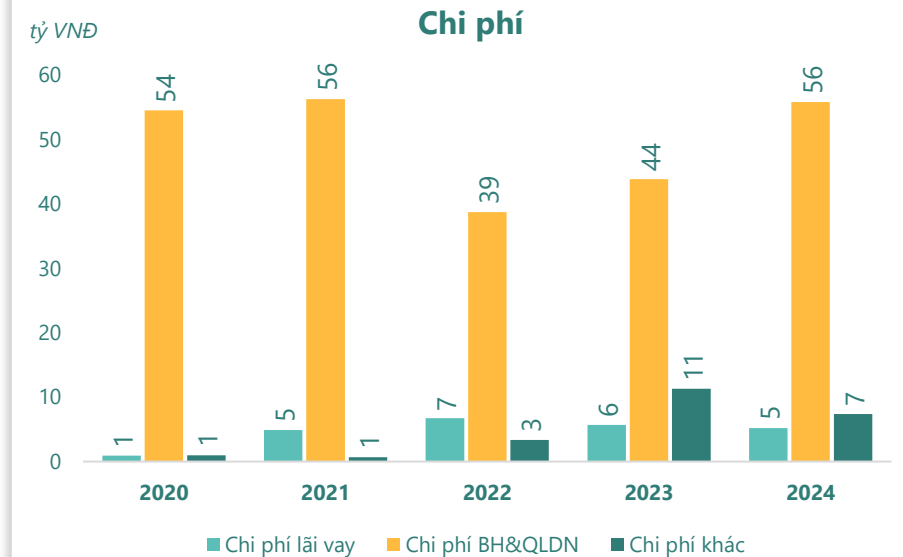
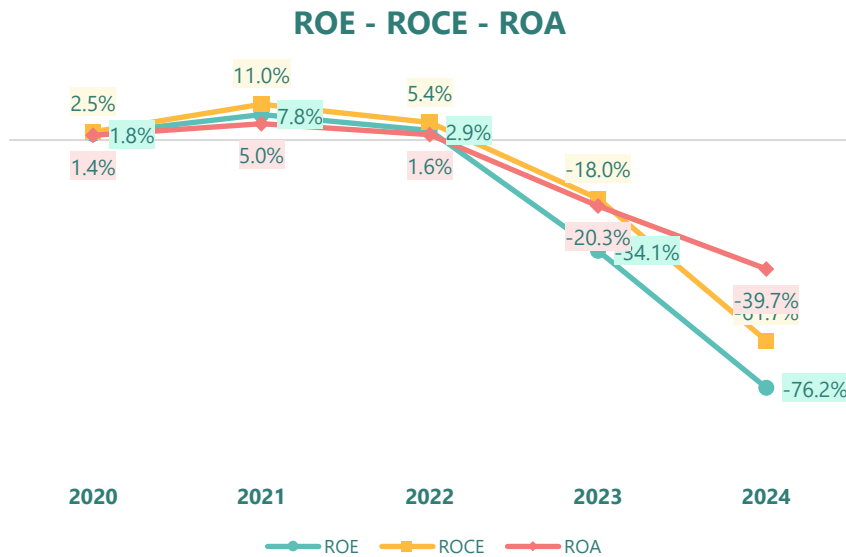


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VTX năm 2024 tăng lên 22.50 tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 96.20 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 118.7 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 5.21 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 55.82 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.39 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VTX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-76.2%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

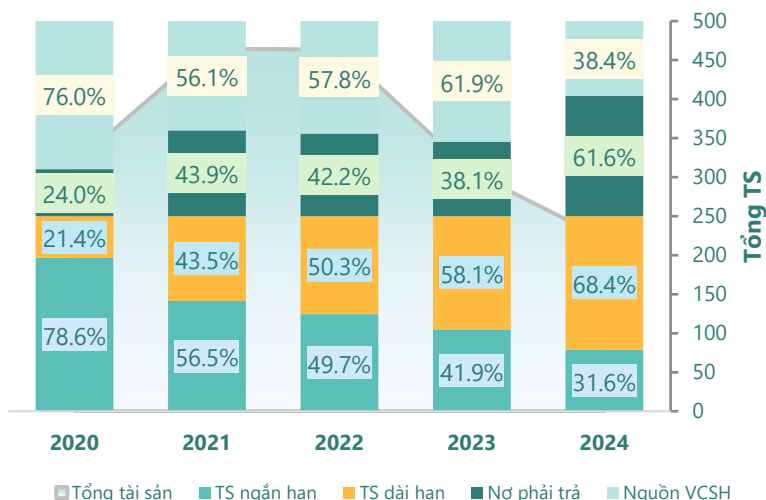




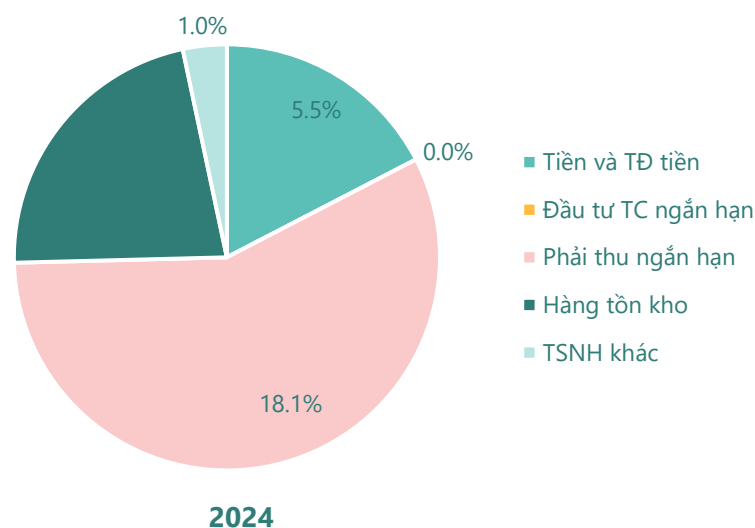
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

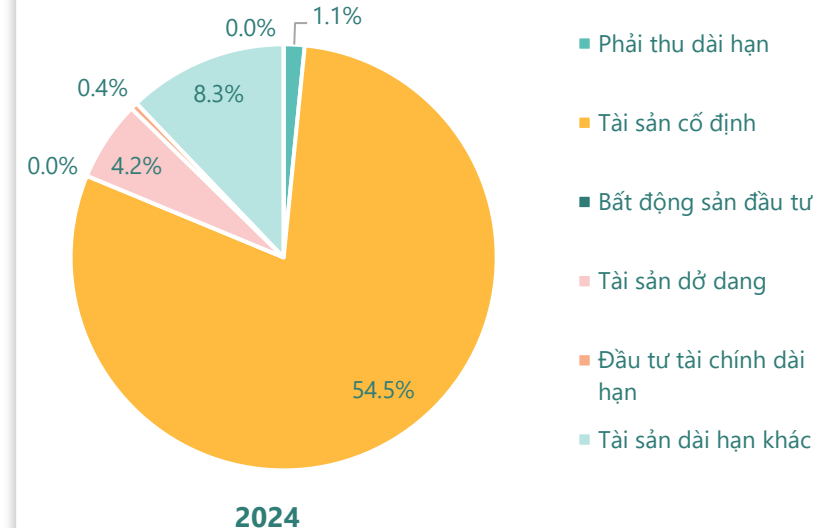
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTX** năm 2024 đạt **221.4** tỷ đồng, giảm **27.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VTX năm 2024 giảm **45.5%** so với năm trước, đạt **69.88** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.97% trên tổng tài sản.

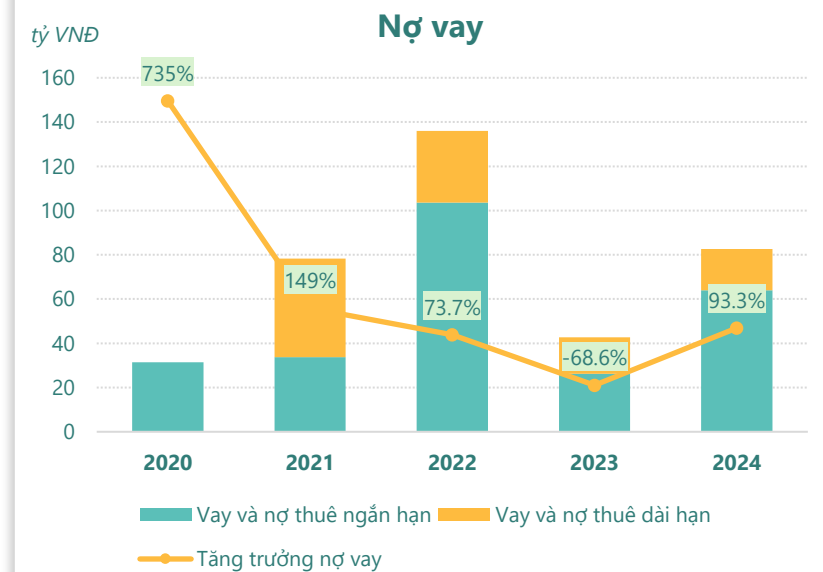
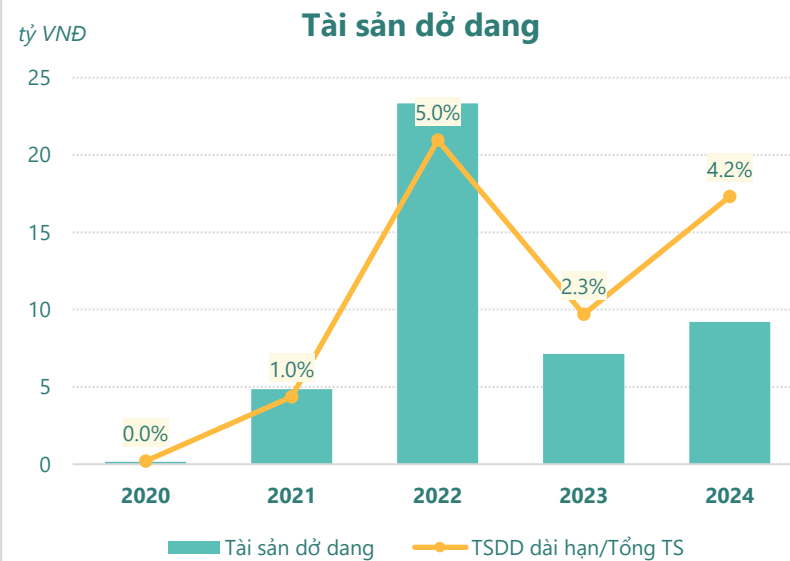
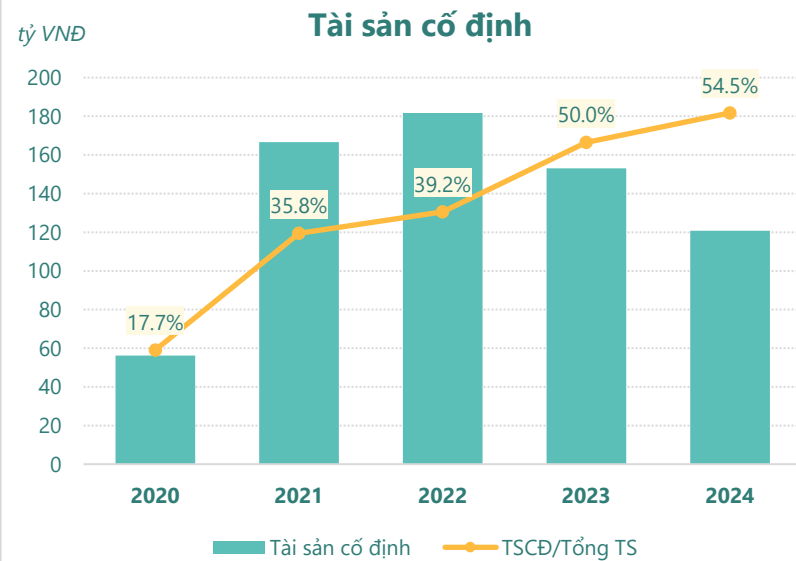
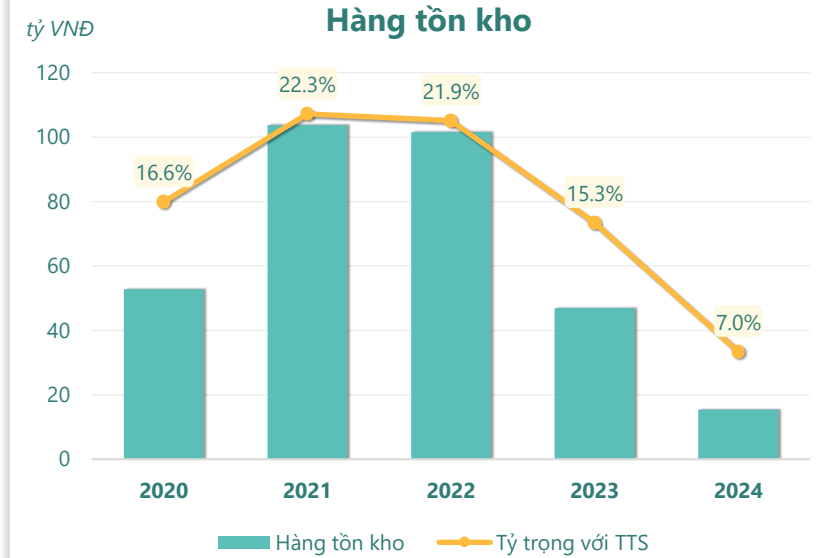
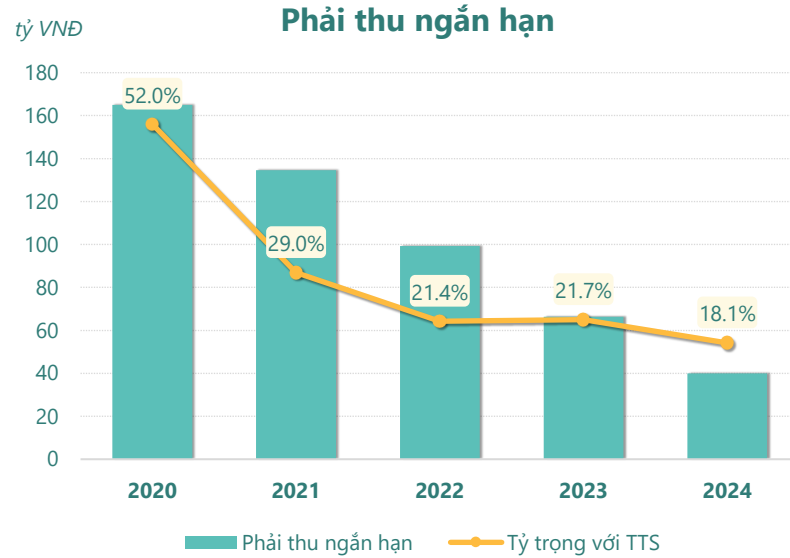
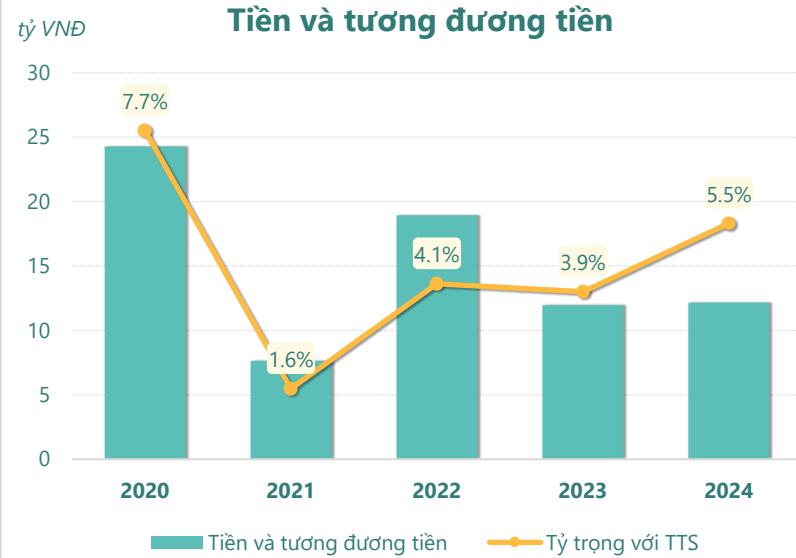
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **151.6** tỷ đồng giảm **15.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **68.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **54.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.31%.

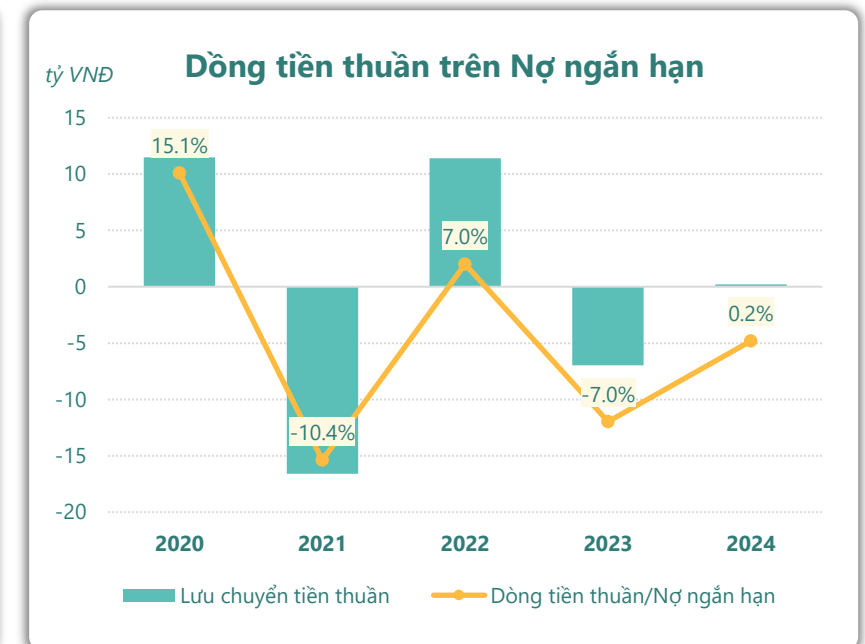
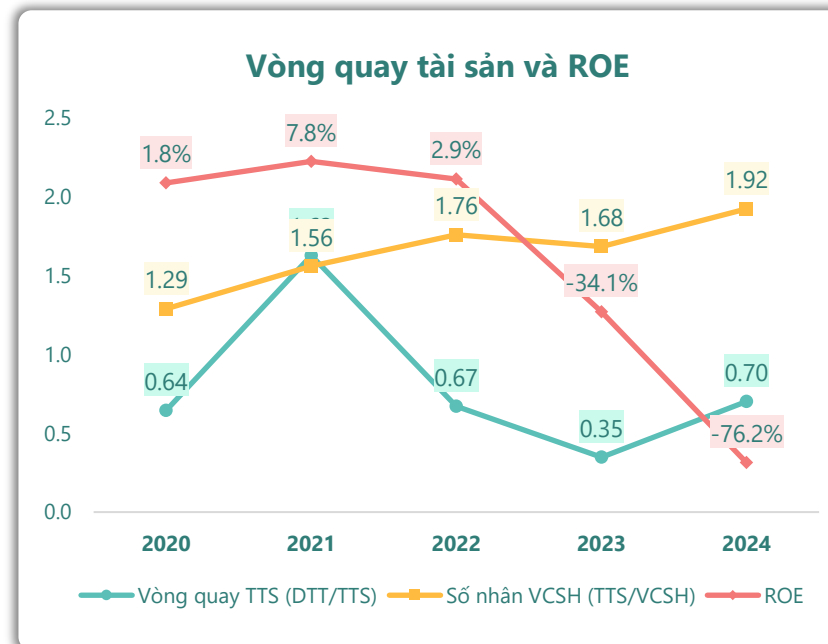
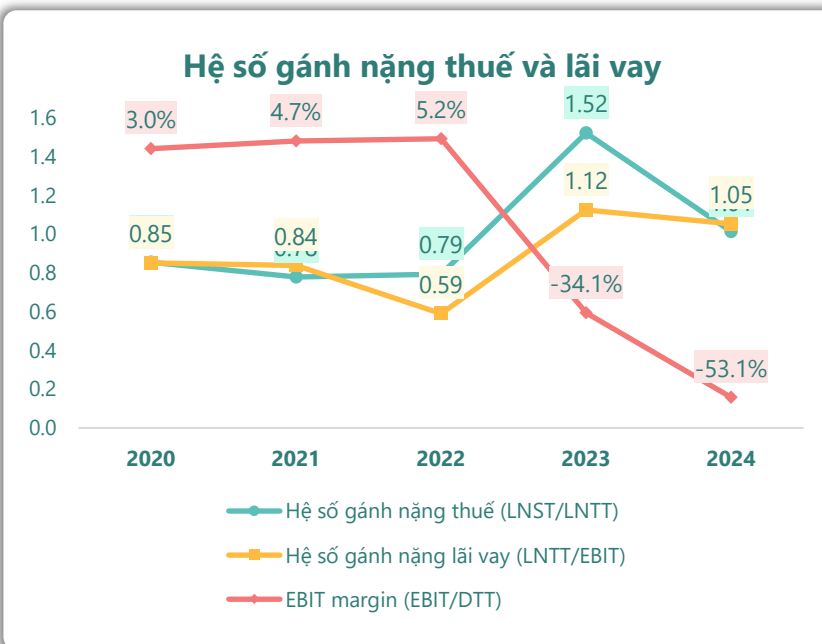
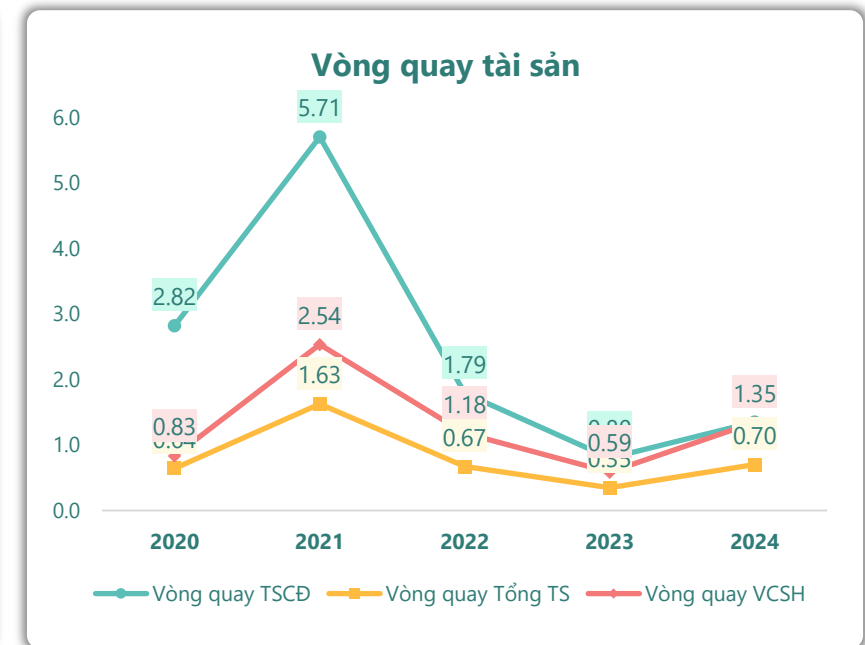
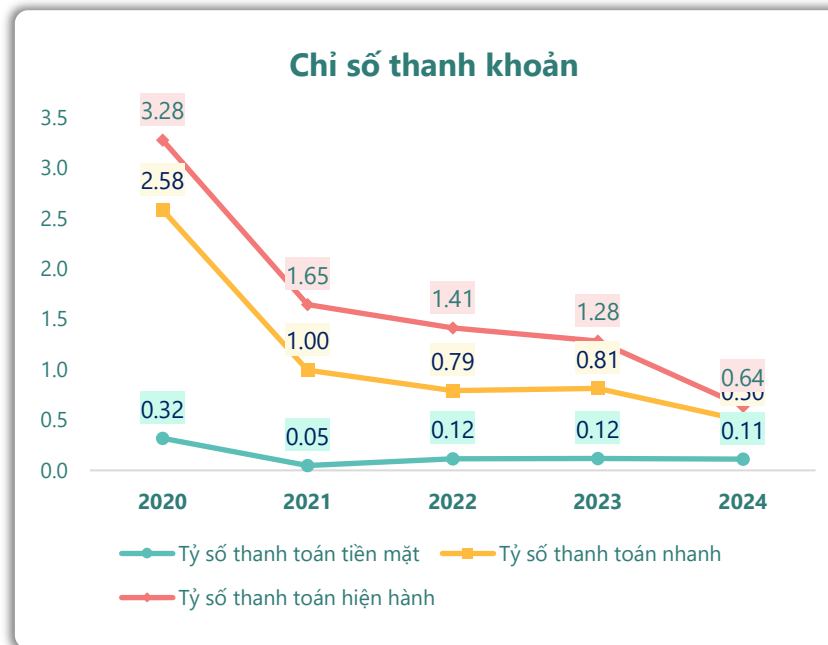
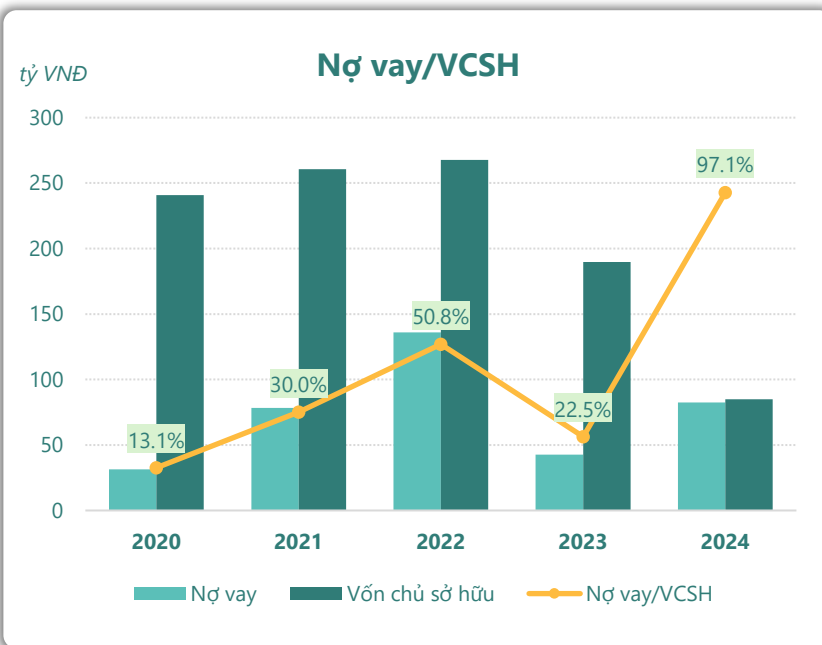
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	636	312	134	185
Giá vốn hàng bán	550	280	204	221
Lợi nhuận gộp	85.4	31.1	-70.2	-36.2
Doanh thu HĐTC	0.09	0.96	1.00	1.07
Chi phí TC	5.07	6.72	5.70	5.21
Chi phí lãi vay	4.88	6.71	5.67	5.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.6	5.23	5.46	3.81
Chi phí QLDN	44.6	33.5	38.4	52.0
LN thuần từ HĐKD	24.1	-13.4	-119	-96.2
Lợi nhuận khác	1.05	23.1	67.4	-7.22
LN trước thuế	25.2	9.64	-51.3	-103
Lợi nhuận sau thuế	19.6	7.65	-78.0	-105
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	7.65	-78.0	-105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.7	-15.6	-17.5	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.2	-30.7	104	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	57.7	-93.2	21.5
Tiền đầu kỳ	24.3	7.64	18.9	11.9
Lưu chuyển tiền thuần	-16.6	11.4	-6.98	0.21
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.10	0	0
Tiền cuối kỳ	7.64	18.9	11.9	12.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	465	464	307	221
Tài sản ngắn hạn	263	231	128	69.9
Tiền và tương đương tiền	7.64	18.9	11.9	12.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	135	99.3	66.4	40.0
Hàng tồn kho	104	102	46.9	15.4
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	10.8	3.08	2.32
Tài sản dài hạn	202	233	178	152
Phải thu dài hạn	2.42	2.42	2.55	2.40
Tài sản cố định	167	182	153	121
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.86	23.3	7.13	9.20
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.82	0.82
Tài sản dài hạn khác	27.3	24.9	14.6	18.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	204	196	117	136
Nợ ngắn hạn	160	163	100.0	110
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.8	104	26.2	64.0
Phải trả người bán ngắn hạn	66.0	40.5	31.7	30.9
Nợ dài hạn	44.5	32.8	16.9	26.5
Vay và nợ thuê dài hạn	44.5	32.4	16.5	18.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	261	268	190	85.0
Vốn chủ sở hữu	261	268	190	85.0
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0